TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH Y** _____	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

Bản án số:66/2021/HNGĐ-ST
Ngày 21-9-2021
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L- TỈNH Y

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Duy Đô
Các Hội thẩm nhân dân:
1- Ông Trương Xuân Vũ;
2- Bà Vũ Thị Hồng.

Thư ký phiên toà: Bà Lương Thuỳ Linh, Thư ký Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Y.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L- tỉnh Y tham gia phiên toà: Ông Nông Văn Luyện- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Y, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2021/QĐXX-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn Nh** 38 tuổi
Địa chỉ: Thôn A- xã T L- huyện L-Y, có mặt.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị B** 34 tuổi
Địa chỉ: Thôn A- xã T L- huyện L-Y, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có phòng giao dịch tại huyện L- tỉnh Yên Bái do ông Dương Quốc T- Giám đốc đại diện;

2/ Anh Nguyễn Văn X và chị Nguyễn Thị C;

3/ Anh Dương Văn K;

4/ Chị Nguyễn Thị Đ;

Cùng trú tại thôn A- xã T L- huyện L-Y.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 05-5-2021 và bản tự khai, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Nh trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị B kết hôn tháng 9 năm 2005 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn lại tại UBND xã T L- huyện L- tỉnh Y. Sau

khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hoàn cảnh gia đình khó khăn, anh có cho chị B đi làm thuê kiếm thêm thu nhập trang trải cuộc sống gia đình nhưng đến cuối năm 2020 chị B đi ngoại tình, không còn quan tâm đến gia đình, chồng con. Anh đã liên lạc gọi về để tiếp tục chung sống vì các con nhưng chị B nhất quyết không chịu về. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị giải quyết cho ly hôn. Về con chung: Anh và chị B có hai cháu là Nguyễn Thanh G sinh ngày 29-7-2006 và Nguyễn Thu D sinh ngày 26-01-2008. Khi ly hôn anh sẽ nuôi các cháu và yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/1 cháu. Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng có 01 căn nhà sàn 02 gian 02 chái và 01 căn bếp, trị giá cả nhà và bếp khoảng 150.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy Wave RS trị giá 8.000.000 đồng; 01 ti vi Samsung trị giá 4.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá khoảng 1.000.000 đồng. Thửa đất vợ chồng đang ở là của anh trai. Hiện tại vợ chồng còn nợ của cháu Nguyễn Thị Đ 10.000.000 đồng; nợ anh Dương Văn K 2.000.000 đồng; nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 25.000.000 đồng. Khi ly anh không yêu cầu giải quyết.

Trong văn bản gửi Toà án, bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn là chị Nguyễn Thị B trình bày: Thời gian chung sống vợ chồng không được hạnh phúc, nguyên nhân là do anh Nh hay đi uống rượu về gây gổ, đánh đập chị. Có lần chị làm đơn xin ly hôn nhưng do anh Nh đã xin, mặt khác thương các con còn nhỏ nên chị đã tha thứ. Tháng 3 năm 2020 anh Nh đồng ý cho chị đi làm để lấy tiền trả nợ, hàng tháng chị đều gửi hết tiền lương về nhưng mỗi lần gọi điện anh Nh không hề quan tâm, an ủi mà còn chửi mắng chị. Nay cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn chị đồng ý ly hôn. Về con chung: Khi ly hôn chị sẽ nuôi cháu Nguyễn Thu D. Về tài sản chung: Thời gian chung sống, vợ chồng có 01 căn nhà sàn 02 gian 02 chái bằng gỗ lý, mái lợp cọ và 01 căn bếp. Trị giá cả nhà và bếp khoảng 600.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy loại Honda Wave S đăng ký mang tên anh Nguyễn Văn Nh trị giá 10.000.000 đồng; 01 ti vi Samsung 50 inch trị giá 10.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba trị giá khoảng 4.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung là 624.000.000 đồng. Ngoài ra chị còn bỏ tiền múc ao là 9.000.000 đồng. Thửa đất vợ chồng đang ở có sổ đỏ đứng tên anh Nguyễn Văn X và vợ là Nguyễn Thị Ch. Về nợ chung: Hiện tại vợ chồng còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 25.000.000 đồng; nợ của cháu Nguyễn Thị Đ 10.000.000 đồng. Khi ly hôn tài sản chung chia đôi mỗi người ½; khoản nợ chung anh Nh phải có trách nhiệm thanh toán.

Trong bản tự khai ngày 22-7-2021 ông Dương Quốc T- Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L trình bày: Ngày 21-9-2017 Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện L đã cho chị Nguyễn Thị B (Người thừa kế là anh Nguyễn Văn Nh) vay số tiền là 25.000.000 đồng, chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở; lãi suất cho vay 0,25%/ tháng; thời hạn vay là 180 tháng. Hiện tại chị Nh còn nợ tổng số tiền gốc là 25.000.000 đồng. Trường hợp chị B, anh Nh ly hôn, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L yêu cầu người vay là

chị Nguyễn Thị B có trách nhiệm phải trả số tiền vay còn nợ là 25.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Y đã ra văn bản thông báo và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị Ch, anh Dương Văn K và chị Nguyễn Thị Đ vắng mặt nên Toà án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục pháp luật quy định.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L- tỉnh Y phát biểu ý kiến: Qúa trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho anh Nh được ly hôn với chị B; giao các con cho anh Nguyễn Văn Nh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; đình chỉ yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung của chị Nguyễn Thị B…

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa anh Nguyễn Văn Nh và chị Nguyễn Thị B là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện L. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tình cảm: Anh Nguyễn Văn Nh và chị Nguyễn Thị B kết hôn năm 2005, việc kết hôn này tuân thủ đúng những quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại điều 19 luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Qua lời khai của các đương sự cho thấy do nhiều nguyên nhân nên trong thời gian qua vợ chồng anh Nh- chị B không hạnh phúc, trong đó nguyên nhân chính là do quan điểm, tính cách, lối sống không hợp nhau thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Qúa trình giải quyết mặc dù không thể tham gia phiên hoà giải nhưng chị B cũng xác định tình cảm không còn và đồng ý ly hôn. Qua đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa anh Nh và chị B đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nh có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh Nguyễn Văn Nh và chị Nguyễn Thị B có hai cháu là Nguyễn Thanh G sinh ngày 29-7-2006 và Nguyễn Thu D sinh ngày 26-01-2008. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà anh Nh có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu. Nếu chị B không yêu cầu chia tài sản anh sẽ không yêu cầu chị B phải

cấp dưỡng nuôi con; nếu chị B yêu cầu chia tài sản anh sẽ yêu cầu chị B cấp dưỡng cho 1 cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng. Chị B có nguyện vong được nuôi cháu Nguyễn Thu D.

Theo quy định tại khoản 2 điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì "*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Phải khẳng định nguyện vọng nuôi con của các đương sự hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên xét hoàn cảnh thực tế, chị B hiện không có mặt tại địa phương; cả hai cháu đã trên 07 tuổi trong đó cháu G có nguyện vọng được ở với bố, cháu D có nguyện vọng được ở với cả bố và mẹ. Để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống sinh hoạt và học tập, cần giao hai cháu cho anh Nh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con chung.

[4] Về tài sản chung; nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án vì lý do khách quan không thể có mặt theo giấy triệu tập nên chị B rút yêu cầu, xét thấy việc rút yêu cầu này là tự nguyện do đó Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị B được trả lại tiền tạm ứng án phí giải quyết tài sản chung, nợ chung. Anh Nguyễn Văn Nh phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1- Về tình cảm: Căn cứ khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Nguyễn Văn Nh được ly hôn với chị Nguyễn Thị B.

2- Về con chung: Căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cả hai cháu Nguyễn Thu D sinh ngày 26-01-2008 và Nguyễn Thanh G sinh ngày 29-7-2006 cho anh Nguyễn Văn Nh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị B thực hiện quyền này.

3- Về tài sản chung; nợ chung: Căn cứ điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đình chỉ yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung của chị Nguyễn Thị B. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại quan hệ tài sản chung vợ chồng theo quy định của pháp luật.

4- Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 điều 18; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016

của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị B số tiền 14.780.000đ (*Mười bốn triệu bẩy trăm tám mươi ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí giải quyết tài sản chung, nợ chung chị B đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L- tỉnh Y theo biên lai số AA/2017/0008613 ngày 17-6-2021.

- Anh Nguyễn Văn Nh phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Xác nhận anh Nh đã nộp đủ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L- tỉnh Y theo biên lai số AA/2017/0008602 ngày 05-5-2021.

5- Quyền kháng cáo: Căn cứ điều 271, điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện;
- UBND xã T L;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TA-THS.

Phan Duy Đô